



Member of  **Kreston International**  
A worldwide network of independent accountants

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ SOÁT XÉT**  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**  
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL  
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES  
*Member of Kreston International*

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 16

033  
NG  
HIỆM  
AN V  
CH  
AN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dung	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Ông Kiều Công Hoạt	Ủy viên
Ông Hoàng Châu Giang	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Châu Giang	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dĩnh**  
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Số. 441 /BCSX 2011 - ACA

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
của Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 12 tháng 8 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây gọi là "Tổng Công ty") từ trang 3 đến trang 16 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

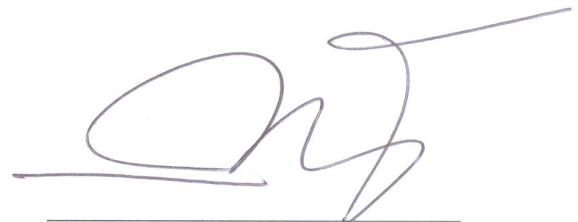
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý có liên quan.



Trần Văn Thức  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV  
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế *Kreston International*  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2011



Nguyễn Hoàng Dũng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

**Mẫu B 01-DN**

ĐVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>377.385.525.132</b>	<b>393.716.437.918</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>18.294.706.030</b>	<b>3.233.472.447</b>
1. Tiền	111		5.294.706.030	3.233.472.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.965.587.529</b>	<b>206.655.100.684</b>
1. Phải thu khách hàng	131		80.552.820.851	175.536.176.285
2. Trả trước cho người bán	132		61.357.155.567	31.118.924.399
5. Các khoản phải thu khác	135		55.611.111	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>207.896.222.532</b>	<b>168.257.043.944</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>6</b>	207.896.222.532	168.257.043.944
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.229.009.041</b>	<b>15.570.820.843</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.310.331.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		146.652.145	936.880.672
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>7</b>	9.082.356.896	10.323.609.035
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>258.972.145.630</b>	<b>263.345.494.512</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>254.785.005.009</b>	<b>259.323.086.085</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	212.517.554.755	192.489.829.310
- Nguyên giá	222		248.390.374.218	218.437.795.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.872.819.463)	(25.947.965.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	541.000.000	541.000.000
- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	41.726.450.254	66.292.256.775
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>600.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>11</b>	600.000.000	300.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.587.140.621</b>	<b>3.722.408.427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	3.587.140.621	3.722.408.427
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>636.357.670.762</b>	<b>657.061.932.430</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 01-DN

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>260.791.149.631</b>	<b>299.582.409.868</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.348.417.908</b>	<b>207.139.678.145</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	82.050.000.000	86.030.000.000
2. Phải trả người bán	312		12.786.835.627	66.705.190.078
3. Người mua trả tiền trước	313		42.575.334.589	14.527.722.539
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	26.341.038.664	30.456.388.029
5. Phải trả công nhân viên	315		698.620.281	3.162.660.865
6. Chi phí phải trả	316	15	3.822.006.816	2.145.874.566
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	48.776.894	1.037.031
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.025.805.037	4.110.805.037
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.442.731.723</b>	<b>92.442.731.723</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	88.442.731.723	92.442.731.723
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>375.566.521.131</b>	<b>357.479.522.562</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>375.566.521.131</b>	<b>357.479.522.562</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		241.900.000.000	241.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.305.239.748	9.204.816.500
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		6.358.402.931	6.358.402.931
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		72.222.878.452	75.236.303.131
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>636.357.670.762</b>	<b>657.061.932.430</b>



Nguyễn Văn Đình  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02-DN  
 ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	214.620.697.250	285.504.373.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	214.620.697.250	285.504.373.314
4. Giá vốn hàng bán	11	20	179.559.210.491	209.827.251.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.061.486.759	75.677.121.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	69.744.720	181.754.638
7. Chi phí tài chính	22	21	3.566.427.680	9.042.729.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.566.427.680	9.042.729.150
8. Chi phí bán hàng	24		31.909.020	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.781.201.991	9.009.480.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		24.751.692.788	57.806.666.348
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		635.694.696	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(635.694.696)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.115.998.092	57.806.666.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	6.028.999.523	17.206.688.382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.086.998.569	40.599.977.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		748	3.441



Nguyễn Văn Đình  
 Tổng Giám đốc  
 Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2011

  
 Hà Thị Thu Huyền  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mẫu B 03-DN

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.115.998.092	57.806.666.348
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.924.853.682	6.173.403.713
- Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(69.744.720)	-
- Chi phí lãi vay	06		3.566.427.680	9.042.729.150
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.537.534.734	73.022.799.211
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		66.720.993.821	(19.988.551.486)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(39.639.178.588)	(50.520.905.768)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(22.193.497.688)	16.038.155.411
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(4.445.598.942)	(623.600.850)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.712.302.246)	(9.042.729.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.431.696.438)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.836.254.653	8.885.167.368
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.564.765.790)	(43.272.092.380)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.744.720	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.795.021.070)	(43.272.092.380)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.000.000.000	46.566.002.452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.980.000.000)	(16.683.838.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.980.000.000)	29.882.163.529
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.061.233.583	(4.504.761.483)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.233.472.447	8.413.692.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.294.706.030	3.908.931.027



Nguyễn Văn Đình  
Tổng Giám đốc  
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2011

  
Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì HAMICO (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng - Khoáng sản Sơn Trang. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47001144572 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Kạn cấp. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 14 ngày 24 tháng 09 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ.

Tổng vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 241.900.000.000 đồng được chia làm 24.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty gồm:

- Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- San lấp mặt bằng; Xây lắp hệ thống thoát nước;
- Sản xuất lò gạch bằng lò tuy nèn;
- Trồng cây ăn quả, rau đậu, trồng hoa, cây cảnh; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác, thăm dò, khảo sát, chế biến, kinh doanh quặng kim loại (quặng sắt, chì, kẽm, đồng, niken, thiếc, ti tan);
- Khai thác quặng vàng, bạc;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác, chế biến các loại đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sắt thép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Dịch vụ khoan nổ mìn;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tổng Công ty kinh doanh.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B09-DN

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao.



Y  
C  
H  
U  
H  
U  
V  
H  
T  
P

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được khách hàng chấp nhận.

Phần công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu và chi phí được xác định bằng phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định.

**Thuế**

Tổng Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp với thuế suất 25%. Việc xác định thuế thu nhập Doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập Doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	5.173.441.421	3.097.317.971
Tiền gửi ngân hàng	121.264.609	136.154.476
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>18.294.706.030</u></u>	<u><u>3.233.472.447</u></u>

(\*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bắc Kạn, kỳ hạn 01 tháng (từ 20/06/2011 đến 20/07/2011), lãi suất 14%/năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.305.012.066	26.054.889.831
Công cụ, dụng cụ	746.343.000	746.343.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	91.610.998.146	74.487.026.898
Thành phẩm	4.789.476.010	27.683.971.225
Hàng hóa	81.444.393.310	39.284.812.990
<b>Cộng</b>	<b>207.896.222.532</b>	<b>168.257.043.944</b>

**7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	9.082.356.896	10.323.609.035
<b>Cộng</b>	<b>9.082.356.896</b>	<b>10.323.609.035</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2010	134.767.315.222	76.611.062.593	6.755.138.884	304.278.392	218.437.795.091
Tăng do mua sắm mới	-	14.945.455	-	28.800.000	43.745.455
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	29.908.833.672	-	-	-	29.908.833.672
Số dư tại 30/06/2011	<b>164.676.148.894</b>	<b>76.626.008.048</b>	<b>6.755.138.884</b>	<b>333.078.392</b>	<b>248.390.374.218</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2010	13.597.228.429	9.045.069.304	3.071.729.288	233.938.760	25.947.965.781
Tăng do trích khấu hao	5.074.374.990	4.593.961.866	234.215.123	22.301.703	9.924.853.682
Số dư tại 30/06/2011	<b>18.671.603.419</b>	<b>13.639.031.170</b>	<b>3.305.944.411</b>	<b>256.240.463</b>	<b>35.872.819.463</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 31/12/2010	121.170.086.793	67.565.993.289	3.683.409.596	70.339.632	192.489.829.310
Tại 30/06/2011	<b>146.004.545.475</b>	<b>62.986.976.878</b>	<b>3.449.194.473</b>	<b>76.837.929</b>	<b>212.517.554.755</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư tại 31/12/2010	541.000.000
Số dư tại 30/06/2011	541.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư tại 31/12/2010	-
Số dư tại 30/06/2011	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư tại 31/12/2010	541.000.000
Số dư tại 30/06/2011	541.000.000

**10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Các công trình dở dang:</b>		
Mỏ quặng sắt Phù Ổ	5.269.582.489	2.396.350.963
Dự án Cacbonat	36.456.867.765	33.987.072.140
Chợ Bắc Kạn	-	29.908.833.672
<b>Cộng</b>	<b>41.726.450.254</b>	<b>66.292.256.775</b>

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn, số vốn phải góp 30.400.000.000 đồng, tương ứng 12,67% vốn Điều lệ.	600.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>300.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc KạnBáo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	3.587.140.621	3.722.408.427
<b>Cộng</b>	<b><u>3.587.140.621</u></b>	<b><u>3.722.408.427</u></b>

**13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn</b>	<b>74.050.000.000</b>	<b>74.030.000.000</b>
Các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn. Đây là các khoản vay theo từng món, dùng để chi trả tiền mua nguyên vật liệu, chi trả tiền lương, thiết bị công cụ dụng cụ sản xuất, nhiên liệu.... Hạn mức tín dụng, lãi suất thay đổi theo từng hợp đồng.	74.050.000.000	74.030.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>82.050.000.000</u></b>	<b><u>86.030.000.000</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.712.652.450
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	26.341.038.664	27.743.735.579
<b>Cộng</b>	<b><u>26.341.038.664</u></b>	<b><u>30.456.388.029</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU B09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả		
Các khoản chi phí trích trước lãi vay phải trả	3.822.006.816	2.145.874.566
<b>Cộng</b>	<b>3.822.006.816</b>	<b>2.145.874.566</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.776.894	1.037.031
<b>Cộng</b>	<b>48.776.894</b>	<b>1.037.031</b>

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Kạn</b>	<b>42.818.476.197</b>	<b>46.818.476.197</b>
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 01/10/2009. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng thời hạn vay tối đa 7 năm kể từ khi rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/1lần, lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm, Ngân hàng sẽ giảm trừ số tiền lãi tương đương 4%/năm tính trên số dư nợ vay và thời hạn vay thực tế phát sinh trong năm 2010. Mục đích sử dụng tiền vay đầu tư Dự án công trình khai thác và chế biến quặng sắt Phù Ô.	42.818.476.197	46.818.476.197
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bắc Kạn - Thái Nguyên</b>	<b>45.624.255.526</b>	<b>45.624.255.526</b>
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 86/2009/HĐTĐĐT-NHPTPC. Số tiền vay tối đa là 79.000.000.000đ, thời hạn cho vay 7,5 năm, thời hạn trả nợ gốc 6 năm dự kiến bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 1/2011 kết thúc trả nợ gốc tháng 12/2016. Lãi suất cho vay 6,9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để đầu tư phần xây lắp, thiết bị dự án nhà máy khai thác và chế biến bột Cacbonat, địa điểm Nhà máy nghiền bột đá tại xã Xuất Hóa - Thị xã Bắc Kạn.	45.624.255.526	45.624.255.526
<b>Cộng</b>	<b>88.442.731.723</b>	<b>92.442.731.723</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa

Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011  
MÀU B 09-DN

**18. NGUỒN VỐN**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cộng VND
Số dư tại 31/12/2009	118.000.000.000	-	23.595.423.047	4.545.785.962	3.030.523.975	149.171.732.984
Tăng trong năm	123.900.000.000	24.780.000.000	62.290.092.742	4.659.030.538	3.327.878.956	218.957.002.236
- Tăng vốn	123.900.000.000	24.780.000.000	-	-	-	148.680.000.000
- Lãi trong năm	-	-	62.290.092.742	-	-	62.290.092.742
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.659.030.538	3.327.878.956	7.986.909.494
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>10.649.212.658</b>	-	-	<b>10.649.212.658</b>
- Trích lập các quỹ	-	-	10.649.212.658	-	-	10.649.212.658
<b>Số dư tại 31/12/2010</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>75.236.303.131</b>	<b>9.204.816.500</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>357.479.522.562</b>
Số dư tại 31/12/2010	241.900.000.000	24.780.000.000	75.236.303.131	9.204.816.500	6.358.402.931	357.479.522.562
Tăng trong kỳ	-	-	18.086.998.569	21.100.423.248	-	39.187.421.817
- Lãi trong kỳ	-	-	18.086.998.569	-	-	18.086.998.569
- Trích lập các quỹ	-	-	-	21.100.423.248	-	21.100.423.248
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>21.100.423.248</b>	-	-	<b>21.100.423.248</b>
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	21.100.423.248	-	-	21.100.423.248
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>241.900.000.000</b>	<b>24.780.000.000</b>	<b>72.222.878.452</b>	<b>30.305.239.748</b>	<b>6.358.402.931</b>	<b>375.566.521.131</b>

(\*) Trích lập bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển theo Nghị quyết Đại hội Cổ Đông năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	214.620.697.250	285.504.373.314
<b>Cộng</b>	<b>214.620.697.250</b>	<b>285.504.373.314</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn hàng bán	179.559.210.491	209.827.251.828
<b>Cộng</b>	<b>179.559.210.491</b>	<b>209.827.251.828</b>

**21. DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	69.744.720	181.754.638
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	69.744.720	181.754.638
Chi phí hoạt động tài chính	3.566.427.680	9.042.729.150
- Lãi vay Ngân hàng	3.566.427.680	9.042.729.150

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại:	
Lợi nhuận trước thuế	24.115.998.092
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	24.115.998.092
Thuế suất áp dụng	25%
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	6.028.999.523
Thuế thu nhập Doanh nghiệp được giảm	-
<b>Tổng cộng thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b>6.028.999.523</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**Lũng Hoàn, Xã Xuất Hóa  
Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	30/06/2011 VND	30/06/2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.086.998.569	40.599.977.966
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho Cổ đông phổ thông	18.086.998.569	40.599.977.966
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.190.000	11.800.000
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>748</b>	<b>3.441</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 CP	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 CP
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	24.190.000	11.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>24.190.000</b>	<b>11.800.000</b>

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/06/2011.

**25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính; Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp.

Nguyễn Văn Đình  
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2011

Hà Thị Thu Huyền  
Kế toán trưởng